

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/6/2013

American Auditing

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	7 – 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 – 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 – 45

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group Corporation, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 01/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0300938037 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 23 do Sơ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 03 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 của Công ty là 980.000.000.000 đồng được chia thành 98.000.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Ông Hồ Huy	499.800.000.000	49.980.000	51 %
2	Bà Trần Thị Hồng Hạnh	53.900.000.000	5.390.000	5,5 %
3	Ông Hồ Hữu Lân	4.900.000.000	490.000	0,5%
4	Bà Hồ Thu Hương	4.900.000.000	490.000	0,5%
5	Bà Hồ Thị Giới	4.900.000.000	490.000	0,5%
6	Bà Hồ Thị Giang	4.900.000.000	490.000	0,5%
7	Bà Hồ Thị Phượng	4.900.000.000	490.000	0,5%
8	Ông Mai Hà Thanh Hùng	4.900.000.000	490.000	0,5%
9	Bà Trần Thị Hồng Hoa	4.900.000.000	490.000	0,5%
10	Các Cổ đông khác	392.000.000.000	39.200.000	40 %
	Cộng	980.000.000.000	980.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 - 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải hàng); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chi tiết: kinh doanh vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; vận tải hành khách đường thủy nội

địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam); Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: thiết kế phương tiện thủy nội địa); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải);

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng, dầu, gas); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ vẽ máy bay, tàu thủy, tàu lửa. Đại lý vận tải); Sản xuất vali, túi xách, yên đệm xe. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (chi tiết: sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo); Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chi tiết: chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: mua bán đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (chi tiết: Dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhiên liệu); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm); sửa chữa thiết bị liên lạc (chi tiết: bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại); Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán sim, thẻ cào điện thoại di động); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế); Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (chi tiết: dịch vụ chăm sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ tranh, ảnh (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: lái dất, cứu hộ đường bộ. Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả gia trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn hóa chất, mực in, keo); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn văn phòng phẩm. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trái sàn, rèm, mảnh treo, giường, tủ, bàn, ghế); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần

mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng); Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Trồng rừng; Xây dựng công trình công ích (chi tiết: đầu tư xây dựng thủy điện); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: tư vấn du học); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ); Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (chi tiết: Đại lý bảo hiểm); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (chi tiết: hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ); Cho thuê xe ô tô; Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Đại lý dịch vụ viễn thông. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại. Đại lý ký gởi hàng hóa); Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc (không sản xuất tại trụ sở);

Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh: kiốt, trung tâm thương mại. Dịch vụ cho văn phòng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất; Lắp trình máy vi tính; Quảng cáo thương mại; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp. Chuyển phát; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy, nội địa. Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ. Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ Logistic.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Đông Bắc Bộ - Cty Cổ phần TD Mai Linh	Số 115 Phố Phú Doãn, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
2	Chi nhánh Du lịch lữ hành Quốc tế Mai Linh Huế	Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
3	Chi nhánh Mộc Bài - Cty CP Mai Linh	Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, H. Bến Cầu, T. Tây Ninh.
4	Chi nhánh Cty CP TD Mai Linh Chi nhánh Tây Ninh	QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- | | | |
|---|---|---|
| 5 | Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh | Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. |
| 6 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh | Số 15 Đào Duy Anh, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM. |
| 7 | Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm dịch vụ Viễn Thông Mai Linh | Số 64-68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM. |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 30/6/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông : Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2011)
Ông : Mai Hà Thanh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2011)
Bà : Nguyễn Việt Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/6/2013)
Ông : Hồ Quốc Phi	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2011)
Ông : Hà Đăng Luyện	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/6/2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông : Hồ Huy	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2011)
Ông : Mai Hà Thanh Hùng	Phó Tổng GD tài chính	(Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2011)
Bà : Trần Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc đối ngoại và đào tạo	(Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012)
Bà : Hồ Thị Giang	Phó Tổng Giám đốc thường trực	(Bổ nhiệm ngày 26/12/2011)
Ông : Lê Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách nội vụ	(Bổ nhiệm ngày 26/12/2011)

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà : Vũ Hương Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/5/2011)
Ông : Tiêu Văn Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/5/2011)
Ông : Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/6/2013)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

Tại ngày 30/6/2013, khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn. Vấn đề này có thể gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

HỒ HUY

Số : 068/2013/BCSX – A.A

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được lập ngày 07 tháng 8 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được trình bày từ trang 9 đến trang 45 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến kết luận soát xét

- Công ty chưa phân bổ các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn vào kết quả kinh doanh theo quy định của chuẩn mực / chế độ kế toán Việt Nam. Cụ thể, các khoản chi phí trả trước ngắn hạn phát sinh đến năm 2012 với số tiền 25.856.015.989 đồng và 06 tháng đầu năm 2013 với số tiền 1.306.145.184 đồng; các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh đến năm 2012 với số tiền 685.447.934.654 đồng và 06 tháng đầu năm 2013 với số tiền 45.630.450.194 đồng.
- Khoản doanh thu cho thuê thương hiệu ghi nhận trước vào kết quả kinh doanh trong năm 2008 làm ảnh hưởng đến khoản lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 30/6/2013 giảm đi một khoản tương ứng 42.408.055.944 đồng là chưa phù hợp theo chuẩn mực / chế độ kế toán Việt Nam.
- Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính với giá trị phải trích lập đến trước năm 2012 là 175.233.853.015 đồng và giá trị phải trích lập trong 06 tháng đầu năm 2013 là 2.498.255.263 đồng.

- Trong năm 2010 và 2011, Công ty đã ký hợp đồng và phụ lục gia hạn hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần PVI) về việc mua bán kỳ hạn 14.040.000 cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (mệnh giá 10.000/cổ phần) với giá trị 55.000.000.000 đồng. Đến ngày 14/9/2012, phụ lục này đã hết hạn. Công ty đang tiếp tục đàm phán với PVI để thỏa thuận về việc mua lại số cổ phần nêu trên. Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty vẫn sẽ là chủ sở hữu của số cổ phần này. Do đó Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 không ghi nhận khoản lỗ từ việc bán số cổ phần này mà vẫn trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tại chỉ tiêu *Đầu tư vào công ty con* với tỷ lệ lợi ích 47,86% và quyền biểu quyết 59,03%. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng về việc Công ty đã mua lại số cổ phần nêu trên của Cty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc.

Tổng ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên sẽ làm tăng chi phí và giảm doanh thu do vậy làm giảm tương ứng lợi nhuận trước thuế đã trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tại ngày 30/6/2013, cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến mục IX.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: tại ngày 30/6/2013, khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền: 57.955.713.869 đồng. Vấn đề này, cùng với những vấn đề khác nêu trên chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong năm tài chính tiếp theo.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)



Lê Văn Thanh

LÊ VĂN THANH

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0357/2013/070-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2013

Bùi Văn Bông

BÙI VĂN BÔNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0177/2013/070-1

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.024.292.158.101	1.039.660.778.300
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	12.189.242.676	12.136.575.929
111	1. Tiền		12.189.242.676	12.136.575.929
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		220.000.000	20.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		220.000.000	20.000.000
130	III. Các khoản phải thu		975.714.282.619	986.255.207.726
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	264.011.720.846	256.253.156.537
132	2. Trả trước cho người bán		3.757.863.654	2.989.992.411
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	707.944.698.119	727.012.058.778
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	454.637.196	980.976.126
141	1. Hàng tồn kho		454.637.196	980.976.126
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.713.995.610	40.268.018.519
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	27.789.784.545	26.672.426.304
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		165.943.998	166.442.226
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	V.6	841.252.000	841.252.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	6.917.015.067	12.587.897.989
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		1.935.303.669.668	1.939.971.726.426
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		521.790.853.342	560.415.340.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	384.500.029.550	417.952.701.395
222	- Nguyên giá		558.843.477.911	604.997.704.034
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(174.343.448.361)	(187.045.002.639)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	21.758.248.593	26.818.764.735
225	- Nguyên giá		42.178.818.610	46.726.446.817
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20.420.570.017)	(19.907.682.082)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	91.059.292.360	91.170.591.139
228	- Nguyên giá		93.120.576.764	93.271.008.772
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.061.284.404)	(2.100.417.633)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	24.473.282.839	24.473.282.839
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		672.302.478.478	680.376.869.928
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	663.545.186.478	666.740.186.478
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.13	200.000.000	200.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.14	8.557.292.000	13.436.683.450
260	V. Tài sản dài hạn khác		741.210.337.848	699.179.516.390
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	737.509.107.348	695.356.285.890
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.701.230.500	3.823.230.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		2.959.595.827.769	2.979.632.504.726

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		2.182.564.075.367	2.203.587.238.326
310	I. Nợ ngắn hạn		1.082.247.871.970	1.081.265.632.548
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.16	516.224.609.450	626.613.257.589
312	2. Phải trả cho người bán		31.770.114.686	33.993.987.786
313	3. Người mua trả tiền trước		247.120.349	571.305.643
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	40.010.124.672	44.314.760.214
315	5. Phải trả người lao động		4.161.252.796	4.760.614.263
316	6. Chi phí phải trả	V.18	34.334.619.410	11.155.609.094
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	455.500.030.607	359.856.097.959
330	II. Nợ dài hạn		1.100.316.203.397	1.122.321.605.778
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.20	218.816.703.515	214.630.860.618
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.21	879.447.949.882	907.537.245.160
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.051.550.000	153.500.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		777.031.752.402	776.045.266.400
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	777.031.752.402	776.045.266.400
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		875.901.380.000	875.901.380.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.448.874.000	22.448.874.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(922.400.000)	(922.400.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		676.213.946	676.213.946
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.728.959.893	1.728.959.893
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(122.801.275.437)	(123.787.761.439)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.959.595.827.769	2.979.632.504.726
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
		Thuyết minh	30/6/2013	01-01-13
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại (USD)		4.950,98	2.743,41
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG

TP.HCM, ngày 07 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc




HỒ HUY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	430.081.722.759	434.046.293.160
02	2. Các khoản giảm trừ		5.589.264.647	5.276.043.391
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV		424.492.458.112	428.770.249.769
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.24	317.671.985.481	304.649.922.183
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.820.472.631	124.120.327.586
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	22.720.241.228	52.984.496.134
22	7. Chi phí tài chính	VI.26	71.461.953.570	134.443.474.442
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>63.035.091.377</i>	<i>132.858.344.442</i>
24	8. Chi phí bán hàng		5.123.094.637	5.291.663.076
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		29.684.656.843	30.032.822.033
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.271.008.809	7.336.864.169
31	11. Thu nhập khác	VI.27	34.719.470.721	123.409.427.031
32	12. Chi phí khác	VI.28	57.003.993.528	128.631.055.154
40	13. Lợi nhuận khác		(22.284.522.807)	(5.221.628.123)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		986.486.002	2.115.236.046
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		986.486.002	2.115.236.046
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phần	VI.30	11	24

TP.HCM, ngày 07 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng



PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



HỒ HUY

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		986.486.002	2.115.236.046
	2. Điều chỉnh các khoản		52.884.128.285	114.855.916.948
02	- Khấu hao TSCĐ		15.121.114.881	26.341.445.296
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25.272.077.973)	(44.343.872.790)
06	- Chi phí lãi vay		63.035.091.377	132.858.344.442
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.870.614.287	116.971.152.994
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.854.362.606	88.269.247.402
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		526.338.930	(495.739.158)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		129.972.747.012	61.807.993.719
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(42.861.795.341)	(78.265.803.041)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(62.526.904.483)	(179.273.253.933)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.837.050.991	1.971.262.567
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.530.704.439)	(757.974.502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		119.141.709.563	10.226.886.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(81.674.543)	(740.757.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		33.928.855.885	120.677.564.278
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.000.000)	(6.367.829.500)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.187.260.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.845.800.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.719.259	4.951.410.145
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.800.900.601	123.178.927.423
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		207.880.985.628	921.718.257.538
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(360.770.929.045)	(1.032.825.037.001)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(20.976.011.645)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(152.889.943.417)	(132.082.791.108)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		52.666.747	1.323.022.363
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.136.575.929	5.398.710.478
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		12.189.242.676	6.721.732.841

TP.HCM, ngày 07 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG




HỒ HUY

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh tên giao dịch quốc tế Mai Linh Group Corporation, viết tắt là Mai Linh Group Corp (MLG), tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Du lịch – Thương mại – Vận tải hành khách Mai Linh được thành lập từ năm 1993 và chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần từ ngày 01/7/2002 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001038. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0300938037 với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/7/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 của Công ty là 1.016.716.630.000 đồng được chia thành 101.671.663 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần theo Giấy chứng nhận kinh doanh bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ / vốn góp
1	Ông Hồ Huy	499.800.000.000	49.980.000	49,16 %
2	Bà Trần Thị Hồng Hạnh	53.900.000.000	5.390.000	5,30 %
3	Ông Hồ Hữu Lân	4.900.000.000	490.000	0,48 %
4	Bà Hồ Thu Hương	4.900.000.000	490.000	0,48 %
5	Bà Hồ Thị Giới	4.900.000.000	490.000	0,48 %
6	Bà Hồ Thị Giang	4.900.000.000	490.000	0,48 %
7	Bà Hồ Thị Phượng	4.900.000.000	490.000	0,48 %
8	Ông Mai Hà Thanh Hùng	4.900.000.000	490.000	0,48 %
9	Bà Trần Thị Hồng Hoa	4.900.000.000	490.000	0,48 %
10	Các Cổ đông khác	428.716.630.000	42.871.663	42,17 %
	Cộng	1.016.716.630.000	101.671.663	100 %

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 64 – 68 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Công ty có chi nhánh trực thuộc được cộng hợp như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Tên Chi nhánh	Ngày đ.ký kinh doanh lần đầu	Địa chỉ trụ sở chính	Tình hình hoạt động hiện tại
1 Chi nhánh Đông Bắc Bộ - Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	17/06/2003	Số 115 Phố Phú Doãn, Phường Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Cty
2 CN Du lịch lữ hành quốc tế Mai Linh Huế	21/09/2004	Số 12 Hùng Vương, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Cty
3 CN Mộc Bài – Công ty Cổ phần Mai Linh	11/11/2005	Kiốt số 7, đường Xuyên Á, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Cty
4 Chi nhánh Tây Ninh – Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	11/06/2008	QL 22, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Đang hoạt động
5 Chi nhánh Tây Nguyên – Công ty Cổ phần Mai Linh	17/01/2005	Số 188 Nguyễn Tất Thành, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Đã ngưng hoạt động để cơ cấu tổ chức lại Cty
6 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm xe cho thuê Mai Linh	11/12/2010	Số 15 Đào Duy Anh, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM	Đang hoạt động
7 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh – Trung Tâm dịch vụ Viễn Thông Mai Linh	23/03/2011	Số 64-68, Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	Đang hoạt động

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: kinh doanh vận tải hàng); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (chi tiết: kinh doanh vận tải khách đường thủy nội địa theo tuyến cố định và không theo tuyến cố định; vận tải hành khách đường thủy nội địa ngang sông, qua biên giới Việt Nam); Bốc xếp hàng hóa (chi tiết: kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: thiết kế phương tiện thủy nội địa); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải); Sửa

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (chi tiết: sửa chữa đóng mới trang thiết bị, phương tiện vận tải thủy bộ); Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Mua bán xe có động cơ, phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng, dầu, gas); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa, Đại lý vận tải); Sản xuất vali, túi xách, yên đệm xe. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (chi tiết: sản xuất quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động, caravat, mũ, các đồ phụ trợ quần áo); Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (chi tiết: chế tác, gia công đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Buôn bán kim loại và quặng kim loại (chi tiết: mua bán đá quý, vàng, bạc, đồ trang sức); Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (chi tiết: Dịch vụ cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhiên liệu); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ chuyển giao công nghệ); Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (chi tiết: Mua bán thiết bị y tế, điện, điện tử, viễn thông, điện thoại cố định, di động, bộ đàm); sửa chữa thiết bị liên lạc (chi tiết: bảo trì, lắp đặt, sửa chữa điện thoại); Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Bán sim, thẻ cào điện thoại di động); Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (chi tiết: dịch vụ giới thiệu việc làm); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế); Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (chi tiết: dịch vụ chăm sóc da mặt (trừ kinh doanh các hoạt động dịch vụ gây chảy máu); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ tranh, ảnh (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (chi tiết: Nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (chi tiết: lai đất, cứu hộ đường bộ. Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ: hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và hàng giả da trong các cửa hàng chuyên doanh); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn hóa chất, mực in, keo); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: bán buôn văn phòng phẩm. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng gia dụng, hàng trang trí nội thất, vật liệu trái sàn, rèm, màn treo, giường, tủ, bàn, ghế); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi). Mua bán máy đếm cây số và phụ kiện); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng); Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Trồng rừng; Xây dựng công trình công ích (chi tiết: đầu tư xây dựng thủy điện); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (chi tiết: tư vấn

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

du học); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ); Hoạt động hỗ trợ khác cho bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (chi tiết: Đại lý bảo hiểm); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (chi tiết: hoạt động nhà bảo tàng (không kinh doanh các hiện vật thuộc di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng); Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: đào tạo dạy nghề, đào tạo lái xe cơ giới đường bộ); Cho thuê xe ô tô; Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Đại lý dịch vụ viễn thông. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa. Dịch vụ thu hộ các chi phí tiêu dùng: điện thoại. Đại lý ký gởi hàng hóa); Sản xuất xe có động cơ, thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc (không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ, điện tại trụ sở); Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường sắt; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh: kiốt, trung tâm thương mại. Dịch vụ cho văn phòng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất; Lập trình máy vi tính; Quảng cáo thương mại; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng và kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe); Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc thiết bị và công nghiệp. Chuyển phát; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế. Đóng mới, sửa chữa phương tiện thủy, nội địa. Khai thác khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhận, chi trả ngoại tệ. Đại lý đổi ngoại tệ. Dịch vụ Logistic.

3. Đặc điểm hoạt động của Cty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, thời gian ước tính như sau:

- Nhà, vật kiến trúc	05 – 25	năm
- Máy móc thiết bị	03 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 08	năm
- Tài sản cố định vô hình	04 – 10	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cổ tức hay lợi nhuận cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh ngày 19/5/2008, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trả cổ tức cho các cổ đông: 50% lợi nhuận thuần. Phương án phân chia và mức trích cho từng loại cổ phần do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

- Lập các quỹ không vượt quá 50% lợi nhuận thuần:
 - Trích Quỹ dự phòng tài chính (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bắt buộc) hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ Công ty.
 - Trích Quỹ đầu tư phát triển tối đa 30%.
 - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa 15%.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.428.330.993	255.775.018
Tiền gửi ngân hàng	8.275.442.492	11.880.800.911
Tiền đang chuyển	1.485.469.191	-
Cộng	12.189.242.676	12.136.575.929
2. Phải thu khách hàng	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	181.748.140.598	176.902.516.301
Phải thu khác ngoài Tập đoàn	82.263.580.248	79.350.640.236
Cộng	264.011.720.846	256.253.156.537
3. Các khoản phải thu khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	655.220.814.733	656.999.276.736
Phải thu khác ngoài Tập đoàn	52.723.883.386	70.012.782.042
Cộng	707.944.698.119	727.012.058.778
4. Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	370.311.279	467.213.557
Hàng hóa	84.325.917	449.110.856
Hàng gửi đi bán	-	64.651.713
Cộng giá gốc hàng tồn kho	454.637.196	980.976.126

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	8.701.871.664	7.605.648.413
Chi phí lãi vay cá nhân	14.164.682.580	14.164.682.580
Chi phí chờ kết chuyển khác	4.923.230.301	4.902.095.311
Cộng	27.789.784.545	26.672.426.304

6 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế TNDN chuyển quyền sử dụng đất nộp thừa	841.252.000	841.252.000
Cộng	841.252.000	841.252.000

7 . Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	3.058.655.067	8.731.037.989
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.858.360.000	3.856.860.000
Cộng	6.917.015.067	12.587.897.989

(Phần tiếp theo ở trang 26)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	TSCD khác	Cộng TSCD hữu hình	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCD							
Số đầu kỳ	92.685.646.465	1.264.660.599	492.454.646.911	18.093.612.004	499.138.055	604.997.704.034	
Tăng trong kỳ	-	-	4.555.128.207	74.174.543	-	4.629.302.750	
- Mua sắm	-	-	-	74.174.543	-	74.174.543	
- Chuyển từ TSCD thuế tài chính	-	-	4.547.628.207	-	-	4.547.628.207	
- Chi phí mua lại TSCD thuế tài chính	-	-	7.500.000	-	-	7.500.000	
Giảm trong kỳ	106.531.128	52.014.600	47.199.445.594	3.267.606.416	157.931.135	50.783.528.873	
- Thanh lý, nhượng bán	106.531.128	52.014.600	47.199.445.594	293.418.051	-	47.492.863.645	
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	2.974.188.365	157.931.135	3.290.665.228	
Số cuối kỳ	92.579.115.337	1.212.645.999	449.810.329.524	14.900.180.131	341.206.920	558.843.477.911	
Hao mòn TSCD							
Số đầu kỳ	9.112.341.619	937.763.412	166.753.788.674	9.875.629.004	365.479.930	187.045.002.639	
Tăng trong kỳ	567.725.975	83.600.172	13.441.081.749	402.174.940	8.091.756	14.502.674.592	
- Trích khấu hao TSCD	567.725.975	83.600.172	11.747.942.462	402.174.940	8.091.756	12.809.535.305	
- Chuyển từ TSCD thuế tài chính	-	-	1.693.139.287	-	-	1.693.139.287	
Giảm trong kỳ	80.972.101	42.933.030	24.022.783.524	2.934.481.565	123.058.650	27.204.228.870	
- Thanh lý, nhượng bán	80.972.101	42.933.030	24.022.783.524	293.418.051	-	24.316.201.575	
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	2.641.063.514	123.058.650	2.888.027.295	
Số cuối kỳ	9.599.095.493	978.430.554	156.172.086.899	7.343.322.379	250.513.036	174.343.448.361	
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	83.573.304.846	326.897.187	325.700.858.237	8.217.983.000	133.658.125	417.952.701.395	
Số cuối kỳ	82.980.019.844	234.215.445	293.638.242.625	7.556.857.752	90.693.884	384.500.029.550	

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

257.439.309.598
4.154.173.873

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

9. Tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng TSCĐ thuê tài chính
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>		
Số đầu kỳ	46.726.446.817	46.726.446.817
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	4.547.628.207	4.547.628.207
- Chuyển sang TSCDHH	4.547.628.207	4.547.628.207
Số cuối kỳ	42.178.818.610	42.178.818.610
<u>Hao mòn TSCĐ</u>		
Số đầu kỳ	19.907.682.082	19.907.682.082
Tăng trong kỳ	2.206.027.222	2.206.027.222
- Trích khấu hao TSCĐ	2.206.027.222	2.206.027.222
Giảm trong kỳ	1.693.139.287	1.693.139.287
- Chuyển sang TSCDHH	1.693.139.287	1.693.139.287
Số cuối kỳ	20.420.570.017	20.420.570.017
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu kỳ	26.818.764.735	26.818.764.735
Số cuối kỳ	21.758.248.593	21.758.248.593

(Phần tiếp theo ở trang 28)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

10. Tài sản cố định vô hình

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	87.895.580.668	92.923.810	5.282.504.294	93.271.008.772
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	150.432.008	150.432.008
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	150.432.008	150.432.008
Số cuối năm	87.895.580.668	92.923.810	5.132.072.286	93.120.576.764
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	-	91.375.072	2.009.042.561	2.100.417.633
Tăng trong năm	-	1.548.738	104.003.616	105.552.354
- Trích khấu hao	-	1.548.738	104.003.616	105.552.354
Giảm trong năm	-	-	144.685.583	144.685.583
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	144.685.583	144.685.583
Số cuối năm	-	92.923.810	1.968.360.594	2.061.284.404
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	87.895.580.668	1.548.738	3.273.461.733	91.170.591.139
Số cuối năm	87.895.580.668	-	3.163.711.692	91.059.292.360

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐVH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 83.664.724.918

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 1.226.152.306

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quyền sử dụng đất Nhơn Trạch Đồng Nai	15.083.172.300	15.083.172.300
Triển khai phần mềm Oracle	3.224.266.646	3.224.266.646
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.165.843.893	6.165.843.893
Cộng	24.473.282.839	24.473.282.839

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

12. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	26.310.000.000	26.310.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (**)	215.460.435.086	215.460.435.086
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Hàng không Mai Linh (*)	1.836.000.000	1.836.000.000
Công ty Cổ phần Nhật Hồ	-	3.195.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (**)	74.958.220.000	74.958.220.000
Cty TNHH ĐT KD V.tải, Du lịch và Nhà hàng Mai Linh (Mỹ) (*)	14.803.150.000	14.803.150.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	181.391.179.599	181.391.179.599
Công ty TNHH TMDVVT Sài Gòn Bình Minh (**)	26.310.601.793	26.310.601.793
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam (**)	121.680.000.000	121.680.000.000
Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh (*)	795.600.000	795.600.000
Cộng	663.545.186.478	666.740.186.478

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/6/2013:

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung	47,79%	58,79%	Dịch vụ taxi, cho thuê xe ô tô
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc	47,86%	51,00%	Dịch vụ taxi
Cty Cổ phần Đại lý Vận tải Hàng không Mai Linh	63,75%	51,00%	Đại lý bán vé máy bay
Cty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	27,97%	51,14%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Vận tải, Du lịch và Nhà hàng Mai Linh (Mỹ)	100,00%	100,00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Mai Linh	91,58%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH TMDVVT Sài Gòn Bình Minh	73,21%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Nam	89,27%	51,00%	Dịch vụ taxi
Công ty TNHH Địa Ốc Mai Linh	53,00%	51,50%	Xây dựng

Ghi chú:

(*) Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của các công ty này.

(**) Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của các công ty này chưa được soát xét.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

13 . Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2012	Q.biểu quyết tại 31/12/2012	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thiết kế và In Bao bì Năng Động	40,00%	40,00%	200.000.000	200.000.000
Cộng			200.000.000	200.000.000

14 . Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá gốc cổ phiếu Công ty Cổ phần VC Sài Gòn Touris	2.032.000	2.032.000
Công ty Cổ phần Vận tải Tốc hành Mai Linh	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Mai Linh Campuchia	-	4.879.391.450
Công ty TNHH Du lịch Mai Linh	1.548.000.000	1.548.000.000
Công ty Cổ Phần Năng Lượng Mai Linh	5.205.260.000	5.205.260.000
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000	2.000.000
Cộng	8.557.292.000	13.436.683.450

15 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	642.032.265	475.461.279
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	21.843.297.579	22.292.709.926
Chi phí mua bảo hiểm xe	906.920.232	906.920.232
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	15.547.788.569	15.547.788.569
Chi phí lãi vay đầu tư xây dựng bất động sản	176.064.339.378	176.064.339.378
Chi phí lãi trả chậm mua xe	11.944.946.086	11.944.946.086
Chi phí đào tạo	31.879.858.546	32.455.191.880
Chi phí lãi vay	153.645.885.202	152.151.840.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.541.776.075	69.541.776.075
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	52.350.552.141	52.350.552.141
Giá vốn taxi MCC	147.472.363.636	122.500.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	55.669.347.639	39.124.760.122
Cộng	737.509.107.348	695.356.285.890

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

16. Vay và nợ ngắn hạn		30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (1)		101.075.929.438	142.669.716.138
Vay ngắn hạn đối tượng khác (2)		397.878.973.208	441.861.651.938
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem mục V.21)		16.824.274.591	39.732.258.412
Vay tổ chức và đối tượng khác đến hạn trả (xem mục V.21)		445.432.213	1.598.011.882
Nợ thuế tài chính đến hạn trả		-	751.619.219
Cộng		516.224.609.450	626.613.257.589

(1) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng tại 30/6/2013:

Bên cho vay và số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng NN&PTNT - CN3 HĐ số 1602-LAV-201100027 ngày 20/01/2011	theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	33.469.722.000	Đảm bảo bằng tài sản
NH Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn - HĐ số 296.12.201.150270.TD.DN ngày 23/08/2012	theo từng khế ước nhận nợ	03 tháng	1.608.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng ĐT&PT VN-SGDII HĐ số 14/2012/HĐ ngày 11/01/2012	theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	65.998.207.438	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			101.075.929.438	

(2) Vay các đối tượng khác là khoản vay tín chấp của các cá nhân và tổ chức, có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng, lãi suất 14% - 18%/năm, trong đó, vay ngắn hạn các Công ty thành viên trong Tập đoàn Mai Linh là 2.101.286.040 đồng.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		32.751.977.572	37.442.880.804
Thuế thu nhập cá nhân		7.258.111.100	6.871.843.410
Các loại thuế khác		36.000	36.000
Cộng		40.010.124.672	44.314.760.214

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

18 . Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí phải trả về tiền lệ phí trước bạ xe	1.600.000	1.600.000
Chi phí lãi phải trả của hợp đồng mua bán kỳ hạn cổ phần	7.194.045.000	9.900.000.000
Chi phí lãi vay	1.464.917.244	956.730.350
Chi phí hợp tác kinh doanh	419.650.000	-
Chi phí cước taxi MCC	24.972.363.636	-
Chi phí phải trả khác	282.043.530	297.278.744
Cộng	34.334.619.410	11.155.609.094

19 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	268.445.201	198.591.303
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	563.224.106	1.098.749.825
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	3.644.233.244	3.682.548.244
Phải trả các công ty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh	315.325.941.532	217.179.508.892
Phải trả tiền góp mua xe thanh lý	7.500.306.116	10.077.967.000
Phải trả hợp đồng mua bán kỳ hạn cổ phần Mai Linh Miền Bắc	61.300.000.000	61.300.000.000
Phải trả cổ tức	1.933.691.926	1.941.880.676
Các khoản phải trả phải nộp khác	64.964.188.482	64.376.852.019
Cộng	455.500.030.607	359.856.097.959

20 . Phải trả dài hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác (1)	191.266.455.374	188.266.459.029
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (2)	27.550.248.141	26.364.401.589
Cộng	218.816.703.515	214.630.860.618

(1) Phải trả dài hạn khác là khoản phải trả tiền đặt cọc mua xe trả góp.

(2) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của cán bộ công nhân viên, khách hàng MCC.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

21 . Vay và nợ dài hạn		30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	(1)	28.118.933.246	28.438.933.246
Vay các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh	(2)	373.806.045.671	386.106.826.751
Vay đối tượng khác	(3)	443.472.909.065	458.941.423.263
Nợ thuê tài chính	(4)	34.050.061.900	34.050.061.900
Cộng		879.447.949.882	907.537.245.160

(1) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30/6/2013:

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
BIDV- SGD II HD 00130/2008/0001237 ngày 06/08/2008	thả nổi	60 tháng	775.000.000	775.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH NN&PTNT - CN3 HD 1603-LAV-200900023 ngày 12/01/2009	thả nổi	60 tháng	500.000.000	500.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH TMCP Quân Đội CN Gò Vấp - HD 564/08/HĐTD-MB-GV ngày 15/12/2008	thả nổi	60 tháng	24.176.000.000	5.826.049.999	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH TMCP Tiên Phong - CNTPHCM HD 18/02/09/0037/VCBTT ngày 22/01/2009	thả nổi	60 tháng	17.928.207.837	8.159.224.592	Tài sản hình thành từ vốn vay
VID PUBLIC BANK HCM/FL/09/002 ngày 14/01/2009	thả nổi	60 tháng	1.564.000.000	1.564.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng			44.943.207.837	16.824.274.591	

(2) Khoản vay các Công ty trong tập đoàn có thời hạn đến 60 tháng, lãi suất đến 1%/tháng.

(3) Vay các đối tượng khác là khoản vay tín chấp của các cá nhân và tổ chức, có thời hạn từ 13 tháng đến 84 tháng, lãi suất bình quân 14%-18%/năm. Số dư nợ gốc đến 30/6/2013 là: 443.918.341.278 đồng, nợ đến hạn trả là: 445.432.213 đồng.

(4) Nợ thuê tài chính là khoản thuê tài chính về phương tiện vận tải theo Hợp đồng số 078/08/ALCII, thời hạn 60 tháng, lãi suất thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MAI LINH

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm	875.901.380.000	22.448.874.000	(922.400.000)	676.213.946	1.728.959.893	(123.787.761.439)	776.045.266.400
2. Tăng trong năm	-	-	-	-	-	986.486.002	986.486.002
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	986.486.002	986.486.002
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do quỹ phúc lợi chi vượt	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	875.901.380.000	22.448.874.000	(922.400.000)	676.213.946	1.728.959.893	(122.801.275.437)	777.031.752.402

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ông Hồ Huy	47,27%	414.027.250.000	47,27%	414.027.250.000
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	2,84%	24.873.210.000	2,84%	24.873.210.000
Các Cổ đông khác	49,89%	437.000.920.000	49,89%	437.000.920.000
Cộng	100,00%	875.901.380.000	100%	875.901.380.000

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức</i>	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	875.901.380.000	875.901.380.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	875.901.380.000	875.901.380.000
<i>d. Cổ phần</i>	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	98.000.000	98.000.000
- Số lượng cổ phần đã phát hành	87.590.138	87.590.138
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	87.590.138	87.590.138
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- <i>Số lượng cổ phần đang lưu hành</i>	87.497.898	87.497.898
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	87.497.898	87.497.898
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- <i>Số lượng cổ phiếu quỹ</i>	92.240	92.240
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	92.240	92.240
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):</i>	10.000	10.000
<i>e. Phân phối lợi nhuận</i>	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(123.787.761.439)	(132.170.874.041)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	986.486.002	2.115.236.046
Giảm do quỹ phúc lợi chi vượt	-	(108.648.582)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	<u>(122.801.275.437)</u>	<u>(130.164.286.577)</u>

(Phần tiếp theo ở trang 36)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	318.728.777.821	285.714.677.383
Doanh thu CCDV cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng	30.416.501.823	58.119.863.626
Doanh thu bán xe, phụ tùng	-	17.396.422.491
Doanh thu nhà hàng khách sạn	300.060.000	433.888.186
Doanh thu dịch vụ đào tạo	421.090.000	668.750.000
Doanh thu nhà thuốc, y tế	401.775.365	594.126.979
Doanh thu cung cấp dịch vụ xe cho thuê	76.038.629.448	67.172.333.215
Doanh thu dịch vụ sửa xe cty	1.719.255.224	1.946.701.084
Doanh thu dịch vụ khác	2.055.633.078	1.999.530.196
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>430.081.722.759</u>	<u>434.046.293.160</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại dịch vụ taxi	5.589.264.647	5.276.043.391
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>424.492.458.112</u>	<u>428.770.249.769</u>
24 . Giá vốn hàng bán	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	234.507.290.489	197.805.533.750
Giá vốn CCDV cho thuê phương tiện vận tải, tài sản, mặt bằng	10.889.284.164	23.525.299.916
Giá vốn bán xe, phụ tùng	-	18.614.604.764
Giá vốn nhà hàng khách sạn	87.507.429	52.604.061
Giá vốn dịch vụ đào tạo	142.092.814	356.620.589
Giá vốn nhà thuốc, y tế	363.773.241	627.880.487
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	69.031.125.355	60.456.984.422
Giá vốn dịch vụ sửa xe cty	2.649.410.580	2.428.684.336
Giá vốn dịch vụ khác	1.501.409	781.709.858
Cộng	<u>317.671.985.481</u>	<u>304.649.922.183</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

25 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.719.259	49.497.641
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	-	25.048.339
Lãi bán hàng trả chậm	3.840.257.167	9.537.203.383
Thu nhập từ cho thuê thương hiệu	18.600.299.182	41.104.507.709
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.965.620	1.047.391.077
Lãi được chia từ hợp tác kinh doanh	-	747.156.182
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	473.691.803
Cộng	22.720.241.228	52.984.496.134
26 . Chi phí tài chính	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	62.997.767.501	130.544.068.653
Chi phí lãi thuê tài chính	37.323.876	2.314.275.789
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	241.889.999	268.930.000
Lỗ đầu tư tài chính	8.074.391.450	1.316.200.000
Chi phí tài chính khác	110.580.744	-
Cộng	71.461.953.570	134.443.474.442
27 . Thu nhập khác	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	33.928.855.885	120.813.789.960
Thu nhập khác	790.614.836	2.595.637.071
Cộng	34.719.470.721	123.409.427.031
28 . Chi phí khác	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	23.176.662.070	127.429.622.703
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	97.143.167
Nộp phạt thuế, vi phạm hành chính	149.836.271	81.000.000
Chi phí xử lý công nợ	33.195.956.394	-
Chi phí khác	481.538.793	1.023.289.284
Cộng	57.003.993.528	128.631.055.154

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	986.486.002	2.115.236.046
Điều chỉnh giảm các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Chuyển lỗ theo quy định	(986.486.002)	(2.115.236.046)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-

30 . Lãi cơ bản trên cổ phần

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	986.486.002	2.115.236.046
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	986.486.002	2.115.236.046
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	87.497.898	87.497.898
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	87.497.898	87.497.898
Lãi cơ bản trên cổ phần	11	24

31 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.157.954.377	11.774.560.031
Chi phí nhân công	35.664.108.972	33.905.291.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.121.114.881	26.341.445.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.186.893.102	243.639.642.847
Chi phí khác bằng tiền	4.921.240.675	5.185.497.219
Cộng	352.051.312.007	320.846.436.464

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
- Dthu cước taxi MCC, thu hồi công nợ, cho thuê xe, các khoản khác	151.169.207.498	133.355.037.650
- Chi phí cước taxi MCC, voucher, đồng phục, các khoản khác	276.965.166.559	265.401.456.363
- Thu lãi trả chậm	-	6.056.640.249
- Thu nhập từ cho thuê thương hiệu	17.675.636.364	41.104.507.709
- Chi phí lãi vay	9.250.703.142	11.735.091.434
- Nhượng bán 12.400.000 cổ phần tại Cty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thuộc sở hữu Cty CP TĐ Mai Linh với giá bằng mệnh giá cho các Công ty con sau đây:		
+ Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (7.900.000 cổ phần)	-	79.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Trung (2.380.000 cổ phần)	-	23.800.000.000
+ Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế (747.000 cổ phần)	-	7.470.000.000
+ Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi (675.000 cổ phần)	-	6.750.000.000
+ Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ (270.000 cổ phần)	-	2.700.000.000
+ Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An (239.000 cổ phần)	-	2.390.000.000
+ Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị (189.000 cổ phần)	-	1.890.000.000

2. Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản phải thu và các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	30/6/2013 VND	01/01/2013 VND
* Phải thu các công ty trong Tập đoàn Mai Linh (xem chi tiết V.2 & V.3)	836.968.955.331	833.901.793.037
* Phải thu Ông Hồ Huy tiền chuyển nhượng vốn góp của Công ty CP Vận Tải Tốc Hành Mai Linh	21.500.927.724	21.502.878.131
* Phải trả các Cty trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh (xem chi tiết V.19)	(315.325.941.532)	(217.179.508.892)
* Phải trả Ông Trương Quang Mẫn	(195.372.000)	(195.372.000)
* Vay các công ty trong Tập đoàn Mai Linh (xem chi tiết V.16 & V.21)	(375.907.331.711)	(386.106.826.751)
* Vay của Ông Hồ Huy	(3.056.553.350)	(3.751.195.800)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

3. Thủ lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2013 VND	Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2012 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.566.080.000	3.426.448.000

VIII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu: chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại mục IV của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	30-06-13	01-01-13
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.189.242.676	12.136.575.929
Phải thu khách hàng	264.011.720.846	256.253.156.537
Phải thu khác	707.944.698.119	727.012.058.778
Ký quỹ ký cược	7.559.590.500	7.680.090.500
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	672.522.478.478	680.396.869.928
Tổng cộng	1.664.227.730.619	1.683.478.751.672
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.395.672.559.332	1.534.150.502.749
Phải trả nhà cung cấp	31.770.114.686	33.993.987.786
Phải trả khác	674.316.734.122	574.486.958.577
Chi phí phải trả	34.334.619.410	11.155.609.094
Tổng cộng	2.136.094.027.550	2.153.787.058.206

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Tại ngày 30/6/2013, Công ty có khoản nợ phải trả tài chính chịu lãi suất thả nổi với giá trị 44.943.207.837 đồng. Công ty không thực hiện chính sách nào để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

4. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

5. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để nêu việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30-06-13

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.189.242.676	-	12.189.242.676
Phải thu khách hàng và phải thu khác	971.956.418.965	-	971.956.418.965
Ký quỹ ký cược	3.858.360.000	3.701.230.500	7.559.590.500
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	220.000.000	672.302.478.478	672.522.478.478
Tổng cộng	988.224.021.641	676.003.708.978	1.664.227.730.619
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	487.270.145.293	218.816.703.515	706.086.848.808
Chi phí phải trả	34.334.619.410	-	34.334.619.410
Các khoản vay	516.224.609.450	879.447.949.882	1.395.672.559.332
Tổng cộng	1.037.829.374.153	1.098.264.653.397	2.136.094.027.550
Chênh lệch thanh khoản thuần	(49.605.352.512)	(422.260.944.419)	(471.866.296.931)

01-01-13

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.136.575.929	-	12.136.575.929
Phải thu khách hàng và phải thu khác	983.265.215.315	-	983.265.215.315
Ký quỹ ký cược	3.856.860.000	3.823.230.500	7.680.090.500
Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	20.000.000	680.376.869.928	680.396.869.928
Tổng cộng	999.278.651.244	684.200.100.428	1.683.478.751.672
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	393.850.085.745	214.630.860.618	608.480.946.363
Chi phí phải trả	11.155.609.094	-	11.155.609.094
Các khoản vay	626.613.257.589	907.537.245.160	1.534.150.502.749
Tổng cộng	1.031.618.952.428	1.122.168.105.778	2.153.787.058.206
Chênh lệch thanh khoản thuần	(32.340.301.184)	(437.968.005.350)	(470.308.306.534)

Tại ngày 30/6/2013, Công ty có khoản chênh lệch thanh khoản thuần ngắn hạn là âm 49.605.352.512 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng cũng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

- a Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, Công ty đã ghi nhận khoản phải thu Công ty cho thuê Tài chính II thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền: 46.115.365.633 đồng theo Bản án số 03/2011/KDTM-ST ngày 16/5/2011 của Tòa Án Nhân Dân Quận 5 và Quyết định số 934/QĐ-CCTHA của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 5 ngày 8/8/2011; nhưng Công ty chưa cản trừ nghĩa vụ phải trả nợ thuê tài chính số tiền 34.050.061.900 đồng và công nợ phải trả cho Cty TNHH Deluxe Taxi.
- b Trong năm 2010 và 2011, Công ty đã ký hợp đồng RP13/2010/PVI và phụ lục gia hạn hợp đồng PL01/RP13/2010/PVI với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần PVI) về việc mua bán kỳ hạn 14.040.000 cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (mệnh giá 10.000/cổ phần) với giá trị 55.000.000.000 đồng. Đến ngày 14/9/2012, phụ lục này đã hết hạn. Công ty đang tiếp tục đàm phán với PVI để thỏa thuận về việc mua lại số cổ phần nêu trên. Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty vẫn sẽ là chủ sở hữu của số cổ phần này. Do đó Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 không ghi nhận khoản lỗ từ việc bán số cổ phần này mà vẫn trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tại chỉ tiêu *Đầu tư vào công ty con*.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong tháng 7/2013, Công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu và phát hành thêm cổ phiếu cho VOF Investment Limited theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông ngày 28/6/2013. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 31/7/2013, vốn điều lệ sau khi chuyển đổi của Công ty là 1.016.716.630.000 đồng. Khoản chênh lệch giữa công nợ phải trả VOF và giá trị cổ phiếu phát hành cho VOF được bù đắp một phần bằng thặng dư vốn cổ phần, phần còn lại được hạch toán vào chi phí tài chính trong 06 tháng cuối năm 2013.
- Theo Quyết định số 007/2013/QĐ-HDQT-MLG ký ngày 12/8/2013, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã bổ nhiệm Bà Bùi Bích Lân làm Tổng Giám đốc kể từ ngày 05/9/2013.
- Theo Quyết định số 19/QĐBN-TCCB ký ngày 15/8/2013, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã bổ nhiệm Bà Trần Kim Anh làm Giám đốc tài chính kể từ ngày 15/8/2013.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Tại ngày 30/6/2013, khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền: 57.955.713.869 đồng. Vấn đề này có thể gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Do vậy, các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong năm tài chính tiếp theo.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

4. Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 6 năm 2013 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- 4.1 Thông qua kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2012 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2013;
- 4.2 Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và của Ban Kiểm soát năm 2012;
- 4.3 Thông qua việc không phân chia lợi nhuận năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh: do trong năm qua Công ty vẫn chưa đủ bù đắp được các khoản lỗ lũy kế nên theo quy định tại Điều 93 Luật Doanh nghiệp năm 2005 sẽ không phân chia lợi nhuận;
- 4.4 Thông qua mức lương, thù lao, mức khoán chi phí hoạt động của HĐQT, BKS từ năm 2013 như sau:
 - Thành viên HĐQT, BKS hoạt động chuyên trách: được hưởng lương, phụ cấp, tiền thưởng và các quyền lợi khác của Công ty. Mức lương cụ thể: Chủ tịch HĐQT 80.000.000 đồng/tháng, thành viên HĐQT: 20.000.000 đồng/tháng, Trưởng BKS: 30.000.000 đồng/tháng, thành viên BKS: 15.000.000 đồng/tháng.
 - Thành viên HĐQT, BKS hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm: được hưởng thù lao, cụ thể: Chủ tịch HĐQT 10.000.000 đồng/tháng, Phó chủ tịch và thành viên HĐQT: 3.000.000 đồng/tháng, Trưởng BKS: 3.000.000 đồng/tháng, thành viên BKS: 2.000.000 đồng/tháng.
 - Thành viên HĐQT, BKS được thanh toán tất cả các chi phí: công tác phí, xăng xe, tiếp khách, điện thoại,... theo Điều 117 và Điều 125 Luật Doanh nghiệp nhưng tất cả các khoản chi phí ngoài lương và thù lao của HĐQT và BKS năm 2013 không quá 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).
- 4.5 Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013;
- 4.6 Thông qua việc tìm tuyển Tổng Giám đốc trong năm 2013, trong thời gian tìm tuyển Tổng Giám đốc, Chủ tịch HĐQT tiếp tục kiêm nhiệm Tổng Giám đốc;
- 4.7 Thông qua việc phát hành cổ phần cho VOF Investment Limited (VOF) từ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ sau khi hoàn tất việc phát hành cổ phần cho VOF trong năm 2013:
 - Chuyển trái phiếu đã phát hành cho VOF thành số cổ phần phổ thông có mệnh giá tương đương 13,85% vốn điều lệ tại thời điểm chuyển đổi sau khi đã được tăng tương ứng với việc chuyển đổi.
 - + Tổng số cổ phần phải phát hành là: 14.081.525 tương đương 140.815.250.000 đồng.
 - + Tổng vốn sau khi phát hành là: 101.671.663 tương đương 1.016.716.630.000 đồng.
 - Phát hành thêm 3.671.663 cổ phần phổ thông cho VOF, mệnh giá 10.000 đồng/cp, tổng mệnh giá: 36.716.630.000 đồng.
 - Tăng vốn điều lệ do phát hành thêm cổ phần cho VOF:
 - + Vốn điều lệ đã đăng ký: 980.000.000.000 đồng.
 - + Vốn điều lệ thay đổi: 1.016.716.630.000 đồng.
 - + Hình thức tăng vốn: phát hành thêm 3.671.663 cổ phần cho VOF do trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phần. Thời điểm thay đổi vốn: chậm nhất tháng 12/2013.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng đính kèm

- Nguồn phát hành cổ phần cho VOF:
 - + Từ công nợ còn phải trả cho VOF (gốc và lãi trái phiếu chuyển đổi) : 54.900.000.000 đồng
 - + Từ thặng dư vốn : 22.448.874.000 đồng
 - + Chi phí tài chính (hạch toán vào năm 2013) : 63.466.376.000 đồng
- Sửa đổi khoản 1 Điều 5 (Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập) của Điều lệ Công ty như sau:
 - + Vốn điều lệ của Công ty là: 1.016.716.630.000 đồng.
 - + Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành: 101.671.663 cổ phần với mệnh giá 10.000 đ/cp.
- Ủy quyền cho HĐQT tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần cho VOF và thực hiện các thủ tục tăng vốn điều lệ Công ty sau khi hoàn tất việc phát hành thêm cổ phần chuyển đổi từ trái phiếu.

4.8 Thông qua việc phát hành cổ phần riêng lẻ, tăng vốn điều lệ của Công ty:

- Số lượng cổ phần phát hành : 100.000.000 cổ phần
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng vốn phát hành : 1.000 tỷ đồng
- Đối tượng phát hành: cổ đông chiến lược.
- Ủy quyền cho HĐQT quyết định giá bán cổ phần theo quy định pháp luật.

4.9 Thông qua việc giảm một số ngành nghề kinh doanh mà Công ty không còn hoạt động.

4.10 Bầu bổ sung hai thành viên HĐQT thay cho Ông Trương Quang Mẫn và Ông Cao Xuân Trường trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2011 - 2015: Bà Nguyễn Việt Anh và Ông Hà Đăng Luyện.

4.11 Bầu bổ sung một thành viên BKS thay cho Ông Nguyễn Đỗ Phương trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2011 -2015 là Ông Huỳnh Kim Ngọc.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012. Số liệu này đã được thực hiện kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012. Số liệu này chưa được thực hiện soát xét.

TP.HCM, ngày 07 tháng 8 năm 2013

Kế toán trưởng


PHẠM THỊ THANH PHƯƠNG

Tổng Giám đốc


HỒ HUY